

Bản án số: 119/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 16/11/2018

V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/- Ông Nguyễn Hữu Phúc;

2/- Bà Trần Thị Cẩm Lệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Phong Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 347/2018/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2018, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1/- Nguyên đơn: bà **Trần Thị T**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2/- Bị đơn: ông **Lê Văn M**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Bà T và ông M vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày và lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay của nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Bà và ông Lê Văn M tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1986, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên gây cãi nên đã ly thân từ năm 1991 đến nay.

Do mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không hòa giải, hàn gắn được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chấp nhận cho bà được ly hôn với ông M.

- Về con chung: giữa bà và ông M có chung 01 đứa con tên Lê Thị Kiều Oanh sinh năm 1987, đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn ông Lê Văn M không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không tham gia phiên hòa giải đoàn tụ.

* Tại phiên tòa: bà T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông M vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà Trần Thị T là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T.

Ông Lê Văn M là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông M.

[2]. Theo lời trình bày của bà Trần Thị T xác định bà và ông Lê Văn M có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 1991 ly thân nhau do phát sinh nhiều mâu thuẫn đến nay không hàn gắn được, bà yêu cầu Tòa án giải quyết chấp nhận cho bà được ly hôn với ông M nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm a điều 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 Nghị quyết về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình của Quốc Hội giải quyết yêu cầu ly hôn của bà T theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Ông Lê Văn M không có văn bản phản đối yêu cầu của bà T, không tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của bà T về tình trạng hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng với ông M là có căn cứ.

Thấy rằng: Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Lê Văn M và bà Trần Thị T thực tế có phát sinh nên hai bên đã ly thân với nhau thời gian kéo dài từ năm 1991 đến nay; ông M vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết từ lúc hòa giải đến phiên tòa xét xử chứng tỏ ông không còn quan tâm đến tình trạng hôn nhân giữa ông với bà T.

Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông M không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Giữa bà T và ông M có 01 con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, bà T không yêu cầu giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ vào:**

- Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điểm a điều 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 Nghị quyết về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình của Quốc Hội điểm a điều 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 Nghị quyết về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình của Quốc Hội.
- Điều 87 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;
- Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Lê Văn M.

2. Về án phí: bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng T ứng án phí bà đã nộp theo biên lai thu số 01855 ngày 24/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy nên bà T không phải nộp tiếp tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà T và ông M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Tiền Giang;
- VKSND TX Cai Lậy;
- Chi cục THADS TX Cai Lậy;
- UBND xã Đ, TX C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

HỒ THỊ ÁNH TUYẾT